

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 154/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là Nghị định số 143/2003/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 154/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là Nghị định số 154/2007/NĐ-CP);

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác nhận diện tích đất được miễn và không được miễn thủy lợi phí, việc lập dự toán, cấp phát, thanh, quyết toán khoản cấp bù thủy lợi phí được miễn; việc hỗ trợ tài chính để thực hiện xử lý xoá nợ đọng thủy lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG MIỄN THUỶ LỢI PHÍ VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN.

1. Đối tượng miễn thủy lợi phí:

1.1. Hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối trong hạn mức giao đất nông nghiệp, bao gồm: đất do Nhà nước giao, được thừa kế, cho, tặng, nhận chuyển nhượng hợp pháp, kể cả phần diện tích đất 5% công ích do địa phương quản lý mà các hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc đấu thầu quyền sử dụng.

1.2. Diện tích đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nằm trên

địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư thì được miễn toàn bộ diện tích đất, mặt nước dùng vào nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; không phân biệt trong hay ngoài hạn mức giao đất.

2. Đối tượng không miễn thủy lợi phí:

2.1. Diện tích đất vượt hạn mức giao cho hộ gia đình, cá nhân (trừ diện tích đất được quy định tại điểm 1.2, khoản 1 mục I Thông tư này).

2.2. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng mặt nước, lòng hồ chứa nước của các công trình thủy lợi để khai thác, nuôi trồng thủy sản đã thu thủy lợi phí theo Nghị định số 143/2003/NĐ-CP.

2.3. Các doanh nghiệp hoạt động cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp, tiêu nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước cho nhà máy nước sạch, các hoạt động kinh doanh thủy điện, kinh doanh du lịch, vận tải qua cống, âu thuyền và các hoạt động khác được hưởng lợi từ công trình thủy lợi.

2.4. Các tổ chức, cá nhân nộp thủy lợi phí cho tổ hợp tác dùng nước theo thỏa thuận để phục vụ cho hoạt động của tổ hợp tác dùng nước từ vị trí cống đầu kênh của tổ hợp tác dùng nước đến mặt ruộng.

2.5. Diện tích nằm trong phạm vi tưới, tiêu và cấp nước của các hệ thống công trình thủy lợi do các tổ chức, cá nhân đầu tư bằng các nguồn vốn không thuộc nguồn vốn của ngân sách nhà nước và nộp thủy lợi phí theo mức thỏa thuận giữa đơn vị quản lý thủy nông và hộ dùng nước.

2.6. Các đối tượng khác được hưởng lợi từ các công trình thủy lợi không được quy định tại khoản 1 mục I nêu trên.

3. Các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi là đơn vị quản lý thủy nông) được ngân sách hỗ trợ khi thực hiện miễn thủy lợi phí bao gồm:

3.1. Các Công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty cổ phần và các công ty khác tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3.2. Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý và khai thác công trình thủy lợi: Trung tâm quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3.3. Các tổ hợp tác dùng nước: Ban quản lý thủy nông, tổ đường nước, đội thủy nông, hội dùng nước, hiệp hội dùng nước, hợp tác xã nông nghiệp được giao quản lý các công trình thủy lợi đầu mối đến công đầu kênh của tổ hợp tác dùng nước phục vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản có thu thủy lợi phí.

Các đơn vị quản lý thủy nông phải được cơ quan có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) quyết định thành lập, hoặc có giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc được đại hội xã viên thông qua quy chế, điều lệ hoạt động và được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc thị xã nơi đóng trụ sở chính.

4. Nguồn kinh phí để cấp bù do miễn thủy lợi phí theo quy định tại Nghị định số 154/2007/NĐ-CP:

4.1. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí cấp bù cho các đơn vị quản lý thủy nông trung ương và các đơn vị quản lý thủy nông của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương.

4.2. Ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có điều tiết nguồn thu về ngân sách trung ương cấp bù cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi của địa phương.

5. Công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, ngoài kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí còn được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chênh lệch thu chi, kinh phí sửa chữa lớn công trình thủy lợi, trích 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của pháp luật, trong đó:

- Ngân sách trung ương bố trí và hỗ trợ kinh phí cho các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi do Trung ương quản lý.

- Ngân sách địa phương bố trí và hỗ trợ kinh phí cho các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ, THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC MIỄN THUỶ LỢI PHÍ.

1. Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí:

1.1. Đơn vị quản lý thủy nông phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước, hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa đơn vị quản lý thủy nông với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được cấp

nước, tưới nước, tiêu nước được miễn thuỷ lợi phí theo mẫu quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

1.2. Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện, thị xã nơi đối tượng miễn thuỷ lợi phí cư trú xác nhận trong bảng kê do đơn vị quản lý thuỷ nông lập.

1.3. Sau khi lập bảng kê, đơn vị quản lý thuỷ nông lập hồ sơ miễn thuỷ lợi phí để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thẩm quyền quyết định diện tích miễn thuỷ lợi phí:

2.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước tạo nguồn đối với các đơn vị quản lý thuỷ nông trung ương.

2.2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước của các đơn vị quản lý thuỷ nông địa phương.

3. Hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định diện tích miễn thu thuỷ lợi phí gồm:

3.1. Tờ trình của đơn vị quản lý thuỷ nông đề nghị ban hành quyết định diện tích miễn thuỷ lợi phí;

3.2. Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước theo từng hộ dùng nước theo địa bàn có xác nhận của Ủy ban nhân dân quận, huyện, hoặc thị xã;

3.3. Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước (hoặc sổ bộ tưới nước, tiêu nước, cấp nước) của các đơn vị quản lý thuỷ nông với các đơn vị dùng nước (tổ hợp tác, hợp tác xã...), hộ dùng nước.

4. Việc xác định diện tích miễn thu thuỷ lợi phí của năm 2008 phải thực hiện xong trước ngày 30/6/2008. Đối với các năm tiếp theo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ ra quyết định điều chỉnh, bổ sung diện tích đất, mặt nước được miễn thuỷ lợi phí nếu có biến động về diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước.

Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước kèm theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là căn cứ để giao kế hoạch hoặc đặt hàng cho các đơn vị quản lý thuỷ nông; là căn cứ để các cơ quan nhà nước thực hiện giám sát việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thuỷ nông; là căn cứ để lập dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn thuỷ lợi phí của các đơn vị quản lý thuỷ nông.

III. LẬP, GIAO DỰ TOÁN, CẤP PHÁT, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ.

1. Đối tượng lập dự toán:

Là các đơn vị quản lý thủy nông được quy định tại khoản 3 mục I của Thông tư này, cụ thể như sau :

1.1. Đối với các đơn vị quản lý thủy nông là công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, đơn vị sự nghiệp có thu do Nhà nước quyết định thành lập:

a) Hàng năm các đơn vị quản lý thủy nông phải lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước, dự toán kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch. Dự toán của các đơn vị phải có thuyết minh phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

- Đối với đơn vị quản lý thủy nông địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Đối với đơn vị quản lý thủy nông trung ương báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

b) Một số vấn đề lưu ý khi lập dự toán:

- Đối với diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước: Căn cứ vào diện tích đã ký hợp đồng với các hộ dùng nước của năm thực hiện, kế hoạch gieo trồng của năm lập dự toán để lập dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí.

- Đối với công trình thủy lợi do công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi và tổ hợp tác dùng nước cùng quản lý, Công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm lập dự toán chung gồm cả dự toán của tổ hợp tác dùng nước.

1.2. Đối với đơn vị quản lý thủy nông là công ty cổ phần, các tổ hợp tác dùng nước: Các đơn vị này lập kế hoạch về diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước được miễn thủy lợi phí và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù số thủy lợi phí được miễn. Kế hoạch này được gửi cho các cơ quan sau:

a) Đối với các tổ hợp tác dùng nước quản lý một phần công trình nằm trong hệ thống công trình thủy lợi do công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, đơn vị sự nghiệp có thu do Nhà nước quyết định thành lập thì kế hoạch của tổ hợp tác dùng nước được gửi cho các đơn vị quản lý công trình thủy lợi nêu trên để tổng hợp trong kế hoạch chung của công ty.

b) Đối với công ty cổ phần, tổ hợp tác dùng nước khác: Kế hoạch được gửi cho Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn nơi công ty, tổ

hợp tác dùng nước đóng trụ sở chính để Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

2. Phương pháp lập dự toán:

2.1. Dự toán hỗ trợ kinh phí do miễn giảm thủy lợi phí được căn cứ vào diện tích (hoặc mét khối nước) được tưới nước, tiêu nước, cấp nước và mức thu thủy lợi phí, tiền nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định phù hợp với Nghị định số 143/2003/NĐ-CP và được xác định theo công thức sau:

Tổng dự toán hỗ trợ thủy lợi phí được miễn = Tổng diện tích (hoặc m³) theo từng mùa vụ X (nhân) Mức thu thủy lợi phí theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.2. Trong quá trình xây dựng dự toán, đề nghị các đơn vị lưu ý:

a) Đối với địa phương đã có quyết định mức thu thủy lợi phí theo quy định tại Nghị định số 143/2003/NĐ-CP trước ngày Nghị định số 154/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì không điều chỉnh lại mức thu thủy lợi phí.

b) Đối với địa phương chưa có quyết định mức thu thủy lợi phí theo quy định tại Nghị định số 143/2003/NĐ-CP thì phải ban hành quyết định mức thu thủy lợi phí theo quy định của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP nhưng không được cao hơn mức thu thực hiện của năm 2007.

c) Trường hợp mức thu của năm 2007 không bằng mức thu thấp nhất theo quy định tại Nghị định số 143/2003/NĐ-CP thì được điều chỉnh cho bằng mức thu tối thiểu quy định tại Nghị định số 143/2003/NĐ-CP.

3. Tổng hợp dự toán:

3.1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của các đơn vị quản lý thủy nông địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong đó:

a) Đối với các địa phương nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, trong đó tách riêng phần cấp bù thủy lợi phí được miễn để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ.

b) Đối với địa phương có điều tiết nguồn thu về ngân sách trung ương, dự toán cấp bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý thủy nông được tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê chuẩn, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính.

3.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của các đơn vị quản lý thủy nông trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung.

3.3. Bộ Tài chính tổng hợp dự toán cấp bù miễn thuế lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông trung ương, dự toán cấp bù miễn thuế lợi phí cho các địa phương vào dự toán ngân sách trung ương để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

3.4. Sau khi dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn, Bộ Tài chính thông báo mức cấp bù, mức hỗ trợ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương.

4. Giao dự toán cho các đơn vị quản lý thủy nông:

4.1. Căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân phê duyệt, thông báo của Bộ Tài chính về số cấp bù thuế lợi phí được miễn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện giao dự toán cho các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện được giao kế hoạch. Việc giao dự toán phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

4.2. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt và thông báo của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao kế hoạch cho các đơn vị quản lý thủy nông trung ương.

5. Đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đặt hàng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương uỷ quyền cho cơ quan chuyên môn trực thuộc (Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ký hợp đồng đặt hàng. Việc ký hợp đồng đặt hàng phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi ký hợp đồng với các tổ hợp tác quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình do công ty và tổ hợp tác cùng quản lý.

6. Kết thúc năm, đơn vị được giao dự toán phải báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho cơ quan giao dự toán và cơ quan tài chính (Bộ Tài chính đối với các đơn vị quản lý thủy nông trung ương, Sở Tài chính đối với đơn vị quản lý thủy nông địa phương).

Báo cáo thực hiện dự toán là căn cứ để quyết toán kinh phí cấp bù thuế lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý thủy nông.

Kết thúc năm, cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng phải lập biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng. Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng là căn cứ để cơ quan đặt hàng thanh, quyết toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng và để cơ

quan đặt hàng quyết toán kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù thủy lợi phí được miễn.

7. Cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn cho đơn vị quản lý thủy nông:

7.1. Cấp phát kinh phí bù thủy lợi phí được miễn cho đơn vị quản lý thủy nông:

a) Căn cứ vào dự toán được giao, đơn vị quản lý thủy nông lập dự toán năm chia từng quý gửi cơ quan tài chính để làm căn cứ cấp phát. Đơn vị quản lý thủy nông trung ương gửi Bộ Tài chính, đơn vị quản lý thủy nông địa phương gửi Sở Tài chính.

b) Việc cấp phát kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn liên quan. Cụ thể như sau:

- Cấp phát kinh phí bù thủy lợi phí được miễn của ngân sách trung ương cho địa phương được xác định là khoản hỗ trợ có mục tiêu.

- Cấp kinh phí bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý thủy nông được giao kế hoạch: Căn cứ vào dự toán ngân sách được duyệt và dự toán của đơn vị quản lý thủy nông, cơ quan tài chính cấp kinh phí cho đơn vị quản lý thủy nông hai (02) lần trong năm vào quý 1 và quý 3. Việc cấp phát thực hiện bằng lệnh chi tiền.

7.2. Thanh toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý thủy nông không thuộc diện giao kế hoạch:

Căn cứ vào hợp đồng đặt hàng được ký giữa cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng, cơ quan tài chính thanh toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan tài chính tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng giữa năm, cơ quan tài chính ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được thanh lý.

Đối với các tổ hợp tác dùng nước được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình thủy lợi do công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi quản lý, Công ty thực hiện ứng và thanh toán kinh phí cho các tổ hợp tác dùng nước theo hợp đồng ký giữa 02 bên.

7.3. Quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn:

Việc quyết toán tài chính kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn thực hiện theo các quy định hiện hành. Các đơn vị quản lý thủy nông phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính như:

Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước của đơn vị quản lý thủy nông với các đối tượng dùng nước, biên bản nghiệm thu diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước, biên bản thanh lý hợp đồng tưới nước, tiêu nước và cấp nước.

Đối với các địa phương phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải làm báo cáo quyết toán với ngân sách trung ương khoản trợ cấp theo chương trình mục tiêu theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức việc kiểm tra và phê duyệt khoản cấp bù do miễn thu thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông trung ương. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc kiểm tra và phê duyệt khoản cấp bù do miễn thu thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông địa phương. Việc kiểm tra và phê duyệt khoản cấp bù do miễn thu thủy lợi phí này được thực hiện cùng với việc phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông.

IV. HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CHO XOÁ NỢ ĐỘNG THUỶ LỢI PHÍ VÀ LỖ DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN.

1. Đối tượng được hỗ trợ cho xoá nợ động thủy lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan:

1.1. Công ty nhà nước;

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên làm nhiệm vụ quản lý và khai thác công trình thủy lợi.

2. Thời điểm để xem xét xoá nợ động thủy lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan: Các khoản nợ động thủy lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan phát sinh trước ngày 31/12/2007.

3. Nguồn ngân sách hỗ trợ tài chính cho việc xoá nợ động thủy lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan:

3.1. Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương.

3.2. Ngân sách địa phương hỗ trợ cho các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp những địa phương có khó khăn về ngân sách báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Thẩm quyền quyết định xoá nợ đọng thuỷ lợi phí, lỗ do nguyên nhân khách quan và mức hỗ trợ:

4.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định xoá nợ đọng thuỷ lợi phí, lỗ do nguyên nhân khách quan và mức hỗ trợ cho các công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi trung ương sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định xoá nợ đọng thuỷ lợi phí, lỗ do nguyên nhân khách quan và mức hỗ trợ cho các công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi địa phương.

5. Thời gian hỗ trợ:

Tuỳ theo khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, việc hỗ trợ có thể được thực hiện trong 02 năm 2008 và năm 2009.

Việc cấp phát khoản hỗ trợ nợ đọng thuỷ lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan cho các công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi được thực hiện cấp phát bằng lệnh chi tiền theo quy định hiện hành.

6. Trình tự hỗ trợ:

6.1 Đối với khoản nợ đọng thuỷ lợi phí :

a) Các công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi phải căn cứ vào khoản nợ đọng thuỷ lợi phí của các đối tượng sử dụng nước đến ngày 31/12/2007 và phân loại các nguyên nhân gây nên nợ đọng thuỷ lợi phí:

- Nợ do khó khăn về kinh tế;
- Nợ do chây ỳ cố tình không chịu nộp;
- Nợ miễn thu thuỷ lợi phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định miễn giảm nhưng chưa cấp cho các công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi;
- Nợ đọng thuỷ lợi phí do nguyên nhân khác.

b) Hồ sơ đề nghị xoá nợ đọng thuỷ lợi phí và cấp bù:

- Văn bản đề nghị xoá nợ đọng thuỷ lợi phí và cấp bù thuỷ lợi phí được xoá;
- Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2007;
- Bản kê chi tiết nợ thuỷ lợi phí của từng đối tượng, từng năm;
- Bản phân tích nguyên nhân nợ đọng thuỷ lợi phí.

c) Căn cứ vào báo cáo nợ đọng thuỷ lợi phí của công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn kiểm tra xác nhận nguyên nhân nợ, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định. Đối với các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra và quyết định mức hỗ trợ. Đối với các trường hợp chây ỳ, cố tình không chịu nộp thủy lợi phí thì các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi tìm mọi biện pháp thu hồi nợ, kể cả biện pháp cưỡng chế.

6.2. Đối với khoản lỗ do nguyên nhân khách quan:

a) Các khoản lỗ được xác định là do nguyên nhân khách quan gồm: Lỗ do thiên tai, địch họa, bão lụt, hoả hoạn, sâu bệnh gây nên.

b) Đối với các khoản lỗ do nguyên nhân chủ quan, công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải xác định trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan để yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với số lỗ còn lại, các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải tự kiểm điểm xác nhận nguyên nhân lỗ, lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ bù lỗ báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Hồ sơ đề nghị cấp bù lỗ do nguyên nhân khách quan:

- Tờ trình của công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi;
- Báo cáo tài chính của công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi đến ngày 31/12/2007;
- Bản kiểm điểm và phân tích nguyên nhân lỗ của công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

d) Đối với các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương: Căn cứ vào báo cáo tài chính, bản kiểm điểm xác định nguyên nhân lỗ của các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra xác định các khoản lỗ do nguyên nhân khách quan và quyết định mức cấp bù.

- Đối với các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi địa phương: Căn cứ báo cáo tài chính, biên bản tự kiểm điểm xác định nguyên nhân lỗ, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra xác định nguyên nhân lỗ của các công ty khai thác công trình thủy lợi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức cấp bù.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và được thực hiện kể từ khi Nghị định số 154/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị quản lý thủy nông phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các PTTg Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC;
- Tòa án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Sở NN và PTNT, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

Phụ lục
 (Kèm theo Thông tư số /2008/TT-BTC ngày tháng 3 năm 2008
 của Bộ Tài chính)

UBND tỉnh, thành phố
Đơn vị quản lý thủy nông:

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC, CẤP NƯỚC

T T	Hộ dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích lâm nghiệp (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Diện tích khác (ha)	Diện tích được miễn thu TLP (ha)	Diện tích phải nộp TLP (ha)
I	<u>Vụ Mùa</u>							
II	<u>Vụ Đông Xuân</u>							
III	<u>Vụ....</u>							
	<i>Tổng số</i>							

* Ghi chú: Diện tích khác là diện tích trồng rau, màu, hoa quả

Người lập

Ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)